

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88 /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước
tỉnh Bình Phước năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Báo cáo số 314/BC-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 84/BC-HĐND-KTNS ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Bình Phước năm 2023 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 12.259.165.646.380 đồng.
2. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương:
 - a) Tổng thu ngân sách địa phương: 28.143.632.025.312 đồng.
 - b) Tổng chi ngân sách địa phương: 28.063.157.418.903 đồng (bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2023 sang năm 2024).
 - c) Kết dư ngân sách địa phương: 80.474.606.409 đồng.
3. Quyết toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh:
 - a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: 14.850.449.475.808 đồng.
 - b) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 14.840.449.475.808 đồng.
 - c) Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 10.000.000.000 đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện.



Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XIII;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTHĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Hằng





CÁN ĐOỊ QUYẾT TOÀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 99 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu		Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi		Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1		2	3	4	5	6		7	8	9	10
Tổng số thu		28.143.633	14.850.450	11.217.986	2.075.197	Tổng số chi		28.063.158	14.840.450	11.174.580	2.048.128
A Tổng thu cân đối ngân sách		28.143.149	14.849.966	11.217.986	2.075.197	A Tổng số chi cân đối ngân sách		28.056.250	14.833.542	11.174.580	2.048.128
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	6.716.901	4.996.713	1.558.693	161.495	1	Chi đầu tư phát triển	6.253.160	2.676.546	2.943.869	632.745
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	3.821.446	2.627.744	1.113.053	80.649	2	Chi thường xuyên	7.499.973	1.965.771	4.509.839	1.024.363
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	3	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	3.668	3.668	-	-
4	Thu kết dư năm trước	92.765	9.740	17.164	65.862	4	Chi chuyển nguồn	8.005.566	5.295.696	2.335.503	374.367
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	9.016.720	4.962.470	3.631.637	422.613	7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.225.366	4.880.787	1.344.579	-
6	Thu từ cấp dưới nộp lên	57.444	40.792	16.652	-	8	Chi nộp ngân sách cấp trên	68.518	11.074	40.791	16.653
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.437.873	2.212.507	4.880.787	1.344.579						
	Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	5.219.491	857.097	3.677.063	685.331						
	- Bổ sung có mục tiêu	3.218.383	1.355.411	1.203.725	659.247						
Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)		80.475	10.000	43.406	27.069						
B Vay của ngân sách cấp tỉnh		484	484	0	0	B Chi trả nợ gốc		6.908	6.908	-	-



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu biểu số 61

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN THU, VAY NSNN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023	Phân chia theo từng cấp ngân sách						So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên	HDND		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên	HDND		
		giao (1)	quyết định (2)	toán năm 2023 (3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)		
A	B											
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	16.741.504	19.743.800	29.875.525	1.731.892	14.850.450	11.217.986	2.075.197	178	151		
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	14.592.000	14.888.000	12.259.166	1.720.819	7.624.457	2.671.746	242.144	84	82		
I	Thu nội địa ngân sách	13.372.000	13.668.000	10.901.151	371.941	7.624.457	2.671.485	233.268	82	80		
I	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	570.000	570.000	450.299	-	450.299	-	-	79	79		
	- Thuế giá trị gia tăng	296.000	408.000	237.531	-	237.531	-	-				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	242.000	120.000	162.948	-	162.948	-	-				
	- Thu từ thu nhập sau thuế			-	-	-	-	-				
	- Thuế tài nguyên	32.000	42.000	49.821	-	49.821	-	-				
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-				
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	500.000	500.000	502.222	-	493.871	8.351	-	100,4	100,4		
	- Thuế giá trị gia tăng	254.000	245.170	179.407	-	173.986	5.421	-				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.000	142.830	216.656	-	213.726	2.930	-				
	- Thu từ thu nhập sau thuế			-	-	-	-	-				
	- Thuế tài nguyên	113.000	112.000	106.159	-	106.159	-	-				
	- Thuế môn bài			-	-	-	-	-				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023	Phân chia theo từng cấp ngân sách						So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)		
	- Thu khác			-	-	-	-	-				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	860.000	860.000	494.138	-	494.138	-	-	57	57		
	- Thuế giá trị gia tăng	370.000	589.930	232.308	-	232.308	-	-				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	489.900	270.000	261.568	-	261.568	-	-				
	- Thuế tài nguyên	100	70	262	-	262	-	-				
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-	-	-	-	-				
	- Thuế môn bài			-	-	-	-	-				
	- Thu khác			-	-	-	-	-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.860.000	1.860.000	2.037.101	521	902.351	1.053.580	80.649	110	110		
	- Thuế giá trị gia tăng	1.477.000	1.591.075	1.683.699	-	721.008	882.043	80.649				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	295.000	157.900	267.105	2	151.468	115.635	-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.500	4.215	2.976	519	2.430	27	-				
	- Thuế môn bài			-	-	-	-	-				
	- Thuế tài nguyên	85.500	106.810	83.321	-	27.446	55.875	-				
	- Thu khác		-	-	-	-	-	-				
5	Lệ phí trước bạ	770.000	770.000	357.790	-	-	258.997	98.793	46	46		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-		366	-	-	-	366				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	10.000	19.758	-	-	-	19.758	247	198		
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000	1.100.000	899.471		784.123	115.348	-	82	82		
9	Thuế bảo vệ môi trường	210.000	210.000	123.953	49.591	74.362	-	-	59	59		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	84.000	84.000	-	-	-	-	-				
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	126.000	126.000	-								
10	Phí, lệ phí	145.000	145.000	142.427	29.563	43.163	58.331	11.370	98	98		
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	29.000	13.200	-								

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023	Phân chia theo từng cấp ngân sách						So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)		
	-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	116.000	131.800	-								
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	30.000	-	-								
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	13.000										
	- Phí tăng dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực của khu	14.000										
11	Tiền sử dụng đất	5.000.000	3.807.000	1.350.407	-	380.619	969.804	(16)	27	35		
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	-	-	-								
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	5.000.000	3.807.000	-								
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.100.000	2.332.000	2.769.117	-	2.625.589	143.528	-	252	119		
13	Thu khác ngân sách	250.000	305.000	424.633	245.665	94.620	62.429	21.919	170	139		
	- Thu khác ngân sách trung ương	95.000		-	-	-	-	-				
	- Thu khác ngân sách địa phương	155.000										
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	85.000	85.000	103.442	46.601	56.418	423	-	122	122		
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	-	1.123	-	-	694	429				
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	14.000	14.000	13.941	-	13.941	-	-	100	100		
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	900.000	1.100.000	1.210.963	-	1.210.963	-	-	135	110		
III	Thu Hải quan	1.220.000	1.220.000	1.348.878	1.348.878	-	-	-	111	111		
1	Thuế xuất khẩu	80.000	80.000	18.341	18.341				23	23		
2	Thuế nhập khẩu	106.200	106.200	143.848	143.848				135	135		
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.030.000	1.030.000	1.178.702	1.178.702				114	114		
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	1.000	1.000	594	594				59	59		
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2.000	2.000	984	984				49	49		
6	Thuế nổ súng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			2.698	2.698							
7	Thu khác	800	800	3.711	3.711				464	464		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Quyết toán năm 2023	Phân chia theo từng cấp ngân sách						So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)		
IV	Các khoản huy động, đóng góp			9.137	-	-	261	8.876		-		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			5.241			4	5.237		-		
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			3.896			257	3.639		-		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	24.400	-	484	-	484	-	-	-	-		
I	Vay bồi đắp bồi chi NSNN	24.400	-	-				-				
1	Vay trong nước	24.400		-								
2	Vay ngoài nước			-								
II	Vay để trả nợ gốc vay	-		484		484						
1	Vay trong nước			484		484						
2	Vay ngoài nước			-								
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	2.125.104	2.432.024	8.506.391	11.074	2.253.299	4.897.439	1.344.579		400		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.125.104	2.432.024	8.437.873	-	2.212.507	4.880.787	1.344.579		397		
1	Bổ sung cân đối	857.097	2.215.398	5.219.491		857.097	3.677.063	685.331		609		
2	Bổ sung có mục tiêu	1.268.007	216.626	3.218.383	-	1.355.411	1.203.725	659.247		254		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			68.518	11.074	40.792	16.652			1.486		
D	THU CHUYỂN NGUỒN	-		9.016.720		4.962.470	3.631.637	422.613				
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	2.423.776	92.765		9.740	17.164	65.862		3,8		
G	THU ỦNG HỘ TỪ TP.HCM	-		-						-		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 88 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm					So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	
		(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)	
A										
A	Chi cân đối ngân sách	15.279.204	18.345.000	21.762.367	9.941.681	9.789.210	2.031.475	142	119	
I	Chi đầu tư phát triển	6.426.610	5.066.774	6.253.160	2.676.546	2.943.869	632.745	97	123	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	6.426.610	5.042.374	6.253.160	2.676.546	2.943.869	632.745	97	124	
2	Chi đầu tư phát triển khác		24.400		-	-	-			
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	-	-	3.668	3.668	-	-			
III	Chi thường xuyên	7.303.851	10.168.012	7.499.973	1.965.771	4.509.839	1.024.363	103	74	
1	Chi quốc phòng	-	292.648	358.453	102.684	106.668	149.101		122	
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	122.208	119.899	52.097	26.095	41.707		98	
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.154.850	3.227.153	3.001.680	576.608	2.420.862	4.210	95	93	
4	Chi khoa học và công nghệ	25.182	25.182	20.690	20.568	122	-	82	82	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	-	665.288	670.747	131.268	539.211	268		101	
6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	-	155.517	159.845	95.634	53.078	11.133		103	
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	114.390	95.371	82.674	11.872	825		83	
8	Chi bảo vệ môi trường	-	93.722	86.041	46.819	37.295	1.927		92	
9	Chi các hoạt động kinh tế	-	3.645.840	950.186	370.469	527.356	52.361		26	
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	1.260.868	1.685.705	399.124	542.116	744.465		134	
11	Chi bảo đảm xã hội	-	492.068	291.342	84.304	189.860	17.178		59	



STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao (1)	HDND quyết định (2)	Tổng số Chi NSDP (3)=(4)+(5)+(6)	Chi NS cấp tỉnh (4)	Chi NS cấp huyện (5)	Chi NS xã (6)	Cấp trên giao (7)=(3)/(1)	HDND quyết định (8)=(3)/(2)
A	B								
12	Chi khác	-	73.128	60.012	3.522	55.302	1.188	(7)=(3)/(1)	(8)=(3)/(2)
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	-			-	-
V	Chi chuyển nguồn	-	-	8.005.566	5.295.696	2.335.503	374.367		-
VI	Chi dự phòng ngân sách	279.736	387.159	-	-	-	-	-	-
VII	Chi thực hiện cải cách tiền lương	-	2.722.055	-	-	-	-		-
VIII	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	-	-	-	-	-	-		-
IX	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	1.268.007	-	-	-	-	-		-
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.125.104	2.432.024	6.225.366	4.880.787	1.344.579	-	293	356
1	Bổ sung cân đối	857.097	2.215.398	4.362.394	3.677.063	685.331		509	97
2	Bổ sung có mục tiêu	1.268.007	216.626	1.862.972	1.203.725	659.247	-	147	860
C	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	68.518	11.074	40.791	16.653		
D	Chi trả nợ gốc			6.908	6.908	-	-		
Tổng số (A+B+C+D)		17.404.308	20.777.024	28.063.158	14.840.450	11.174.580	2.048.128	161	135



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 33 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	18.345.000	28.143.149	9.798.149	153
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.489.200	10.538.347	(2.950.853)	78
-	Thu NSDP hưởng 100%	8.734.080	6.716.901	(2.017.179)	77
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.755.120	3.821.446	(933.674)	80
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.432.024	8.437.873	6.005.849	347
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.215.398	5.219.491	3.004.093	236
2	Thu bổ sung có mục tiêu	216.626	3.218.383	3.001.757	1.486
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	-	
IV	Thu kết dư	2.423.776	92.765	(2.331.011)	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	9.016.720	9.016.720	
VI	Thu từ cấp dưới nộp lên	0	57.444	57.444	
B	TỔNG CHI NSDP	18.345.000	28.056.250	9.707.582	153
I	Tổng chi cân đối NSDP	18.345.000	13.825.318	-4.523.350	75
1	Chi đầu tư phát triển	5.066.774	6.253.160	1.186.386	123
2	Chi thường xuyên	10.168.012	7.499.973	(2.668.039)	74
3	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	3.668		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	-	(1.000)	-
5	Chi dự phòng ngân sách	387.159	-	(387.159)	-
6	Chi thực hiện cải cách tiền lương	2.722.055	-	(2.722.055)	-
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	68.518	68.518	-
III	Chi chuyển nguồn năm sau	-	8.005.566	8.005.566	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		6.225.366	6.225.366	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP (A+E-B-D)	-	80.475	80.475	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		6.908	6.908	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		6.908	6.908	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	24.400	484	(23.916)	
I	Vay để bù đắp bội chi	24.400	484	(23.916)	
II	Vay để trả nợ gốc			-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	-	-	-	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Biểu mẫu số 50
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Đơn vị: triệu đồng												
STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)				
		Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4	
TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)		16.741.504	15.279.204	19.743.800	18.345.000	29.875.525	28.143.633	178	184	151	153	
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	14.592.000	13.129.700	14.888.000	13.489.200	12.259.166	10.538.347	84	80	82	78	
1	Thu nội địa ngân sách	13.372.000	13.129.700	13.668.000	13.489.200	10.901.151	10.529.210	82	80	80	78	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	570.000	570.000	570.000	570.000	450.299	450.299	79	79	79	79	
	- Thuế giá trị gia tăng	296.000	296.000	408.000	408.000	237.531	237.531	80	80	58	58	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	242.000	242.000	120.000	120.000	162.948	162.948	67	67	136	136	
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0					
	- Thuế tài nguyên	32.000	32.000	42.000	42.000	49.821	49.821	156	156	119	119	
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0					
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	500.000	500.000	500.000	500.000	502.222	502.222	100	100	100	100	
	- Thuế giá trị gia tăng	254.000	254.000	245.170	245.170	179.407	179.407	71	71	73	73	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.000	133.000	142.830	142.830	216.656	216.656	163	163	152	152	
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0					
	- Thuế tài nguyên	113.000	113.000	112.000	112.000	106.159	106.159	94	94	95	95	
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0					
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0					
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	860.000	860.000	860.000	860.000	494.138	494.138	57	57	57	57	
	- Thuế giá trị gia tăng	370.000	370.000	589.930	589.930	232.308	232.308	63	63	39	39	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	489.900	489.900	270.000	270.000	261.568	261.568	53	53	97	97	
	- Thuế tài nguyên	100	100	70	70	262	262	262	262	374	374	
	- Tiền thuế mất đất, mất nước	0	0	0	0	0	0					
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0					

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HBND tính điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HBND tính điều chỉnh			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	2.037.101	2.036.580	110	109	110	109		
	- Thuế giá trị gia tăng	1.477.000	1.477.000	1.591.075	1.591.075	1.683.699	1.683.699	114	114	106	106		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	295.000	295.000	157.900	157.900	267.105	267.103	91	91	169	169		
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	2.500	2.500	4.215	4.215	2.976	2.457	119	98	71	58		
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0						
	- Thuế tài nguyên	85.500	85.500	106.810	106.810	83.321	83.321	97	97	78	78		
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0						
5	Lệ phí trước bạ	770.000	770.000	770.000	770.000	357.790	357.790	46	46	46	46		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	366	366						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000	10.000	10.000	19.758	19.758	247	247	198	198		
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	899.471	899.471	82	82	82	82		
9	Thuế bảo vệ môi trường	210.000	126.000	210.000	126.000	123.953	74.362	59	59	59	59		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	84.000		84.000									
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	126.000	126.000	126.000	126.000								
10	Phí, lệ phí	145.000	116.000	145.000	131.800	142.427	112.864	98	97	98	86		
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	29.000		13.200									
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	116.000	116.000	131.800	131.800								
11	Tiền sử dụng đất	5.000.000	5.000.000	3.807.000	3.807.000	1.350.407	1.350.407	27	27	35	35		
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	0	0										
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	5.000.000	5.000.000										
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.100.000	1.100.000	2.332.000	2.332.000	2.769.117	2.769.117	252	252	119	119		
13	Thu khác ngân sách	250.000	155.000	305.000	223.400	424.633	178.968	170	115	139	80		
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)	95.000											
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	85.000	50.700	85.000	85.000	103.442	56.841	122	112	122	67		
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					1.123	1.123						
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	14.000	14.000	14.000	14.000	13.941	13.941	100	100	100	100		
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	900.000	900.000	1.100.000	1.100.000	1.210.963	1.210.963	135	135	110	110		

[illegible]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 51

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 35 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		18.345.000	21.769.275	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.345.000	13.756.801	75
I	Chi đầu tư phát triển	5.066.774	6.253.160	123
II	Chi thường xuyên	10.168.012	7.499.973	74
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3227153	3.001.680	93
2	Chi khoa học và công nghệ	25182	20.690	82
III	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	3.668	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	-	-1.000
V	Chi dự phòng ngân sách	387.159	-	0
VI	Chi thực hiện cải cách tiền lương	2.722.055	-	0
VII	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	0	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	-	0



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 52

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 82 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
TỔNG CHI NSĐP		20.777.024	28.063.159	7.282.467	135
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.432.024	6.225.366	3.793.342	256
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	18.345.000	13.756.801	(4.591.867)	75
1	Chi đầu tư phát triển	5.066.774	6.253.160	1.186.386	123
2	Chi thường xuyên	10.168.012	7.499.973	(2.668.039)	74
2.1	Chi quốc phòng	292.648	358.453	65.805	122
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	122.208	119.899	(2.309)	98
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.227.153	3.001.680	(225.473)	93
2.4	Chi khoa học và công nghệ	25.182	20.690	(4.492)	82
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình	665.288	670.747	5.459	101
2.6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	155.517	159.845	4.328	103
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	114.390	95.371	(19.019)	83
2.8	Chi bảo vệ môi trường	93.722	86.041	(7.681)	92
2.9	Chi các hoạt động kinh tế	3.645.840	950.186	(2.695.654)	26
2.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.260.868	1.685.705	424.837	134
2.11	Chi bảo đảm xã hội	492.068	291.342	(200.726)	59
2.12	Chi khác	73.128	60.012	(13.116)	82
3	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay	-	3.668		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	-	(1.000)	-
4	Chi dự phòng ngân sách	387.159	-	(387.159)	-
5	Chi thực hiện cải cách tiền lương	2.722.055	-	(2.722.055)	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	8.005.566	8.005.566	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		68.518	68.518	



(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

[illegible]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỔNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Xem theo Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Biên bản số 54
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/9/2017 của Chính phủ)

S T T		Tên đơn vị	Tổng số	Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Trong đó										Quyết toán										So sánh (%)			
					Dự toán giao trong năm										Chi tiết													
					A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15) (/2+5)	19=12/6			
TỔNG SỐ		4.615.960	1.239.495	3.376.464	1.282.722	2.040.315	53.427	3.112.322	1.297.244	1.759.299	0	0	55.779	0	55.779	310.452	67		63	0								
1	Các đơn vị lĩnh vực Kinh tế	2.520.736	1.001.973	1.518.763	1.043.006	465.287	10.470	1.389.874	1.044.476	333.482	0	0	11.916	0	11.916	202.835	55		37	0								
L1	Lĩnh vực	21.760	5.064	16.696	8.081	8.615	0	20.608	12.544	8.064	0	0	0	0	0	655	95		64									
1	Chi cục Kiểm Lâm	21.760	5.064	16.696	8.081	8.615		20.608	12.544	8.064						655	95		64									
L2	Nông nghiệp-Thủy lợi	51.506	1.134	50.372	0	50.372	0	41.135	0	41.135	0	0	0	0	0	1.576	485	0	517	0								
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	15.770	0	15.770		15.770		12.737		12.737						0	81		81	0,00								
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	7.147	0	7.147		7.147		5.520		5.520						126	77		79	0,00								
3	Chi cục Thủy lợi	8.436	182	8.254		8.254		6.965		6.965						322	83		86	0,00								
4	BQL Rừng phòng hộ Đak Mui	6.313	732	5.581		5.581		5.583		5.583						679	88		99	0,00								
5	BQL Rừng phòng hộ Bù Đốp	2.894	220	2.674		2.674		2.419		2.419						449	84		99	0,00								
6	Chi cục Chăn nuôi Thú y	10.947	0	10.947		10.947		7.912		7.912						0	72		72	0,00								
L3	Giao thông	116.563	69	116.494	0	116.494	0	115.642	0	115.642	0	0	0	0	0	192	290	0	296	0								
1	Khu quản lý bảo vệ đường bộ	2.649		2.649		2.649		2.638		2.638						41	100		101	0,00								
2	Sự nghiệp giao thông, quỹ bảo vệ đường bộ (Số Giao thông Văn bản)	110.383		110.383		110.383		109.802		109.802							99		99	0,00								
3	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	3.531	69	3.462		3.462		3.202		3.202						151	91		95	0,00								
L4	Tài nguyên	198.735	0	198.735	0	198.735	0	85.777	0	85.777	0	0	0	0	0	7.790	43		47	0,00								
1	Số Tài nguyên và Môi trường (Số tài nguyên)	198.735		198.735		198.735		85.777		85.777						7.790	43		47	0,00								
L5	Lĩnh vực khác	2.132.172	995.706	1.136.466	1.034.925	91.071	10.470	1.126.712	1.031.932	82.864	0	0	11.916	0	11.916	192.623	2.690	0	2.735	0								
1	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	3.817	5	3.812	0	3.812	0	3.698	0	3.698	0	0	0	0	0	85	97		99	0,00								
2	Thanh tra Sở Xây dựng	3.032	94	2.938		2.938		2.832		2.832						199	93		100	0,00								
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại du lịch	6.526	166	6.360		6.360		5.199		5.199							80		80	0,00								

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Quyết toán										So sánh (%)											
			Số chuyển sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể MTQG)	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do sung quỹ dự trữ tài chính địa phương (vay (2))	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau (không bao gồm chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG										
				Tổng số	4	5	6	7										8	9						10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15) /(2+5)	19=12/6
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15) /(2+5)	19=12/6														
4	Trung tâm Khuyến công, TVP/TCN	4.478	56	4.422	4.422		4.115	4.115									92			92	0,00													
5	Trung tâm tư giúp pháp lý nhà nước	4.017	238	3.779	3.779		3.439	3.439									86			86	0,00													
6	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	9.095		9.095			8.768	8.768									96			96	0,00													
7	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	2.000	0	2.000	0		1.749	1.749	0	1.749	0	0	0	0	0	0	87			87	0,00													
8	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	22.379	1.110	21.269	21.269		20.811	20.811		20.811						1.213	93			98	0,00													
9	Chi cục giám định xây dựng	2.557		2.557	2.557		2.551	2.551		2.551						6	100			100	0,00													
10	Trung tâm quy hoạch xây dựng	221		221	221		221	221		221							100			100	0,00													
11	Trung tâm hành chính công	4.479	34	4.445	4.445		4.372	4.372		4.372							98			98	0,00													
12	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu	100		100	100		99	99		99							99			99	0,00													
13	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh	100		100	100		99	99		99							99			99	0,00													
14	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	1.406	0	1.406	1.406	0	1.406	1.406	0	1.406	0	0	0	0	0	0	100			100	0,00													
15	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	3.509	84	3.425	3.425	0	2.757	2.757	0	2.757	0	0	0	0	0	159	79			83	0,00													
16	Ban Chỉ đạo Phân giới căn cước biên giới dân tộc Việt Nam - Campuchia																				0,00													
17	Kinh phí Chương trình MTQG nông thôn mới	25.068	14.598	10.470	0	10.470	11.916	0	0	0	0	11.916	0	11.916	10.691	48				73	0,00													
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	800	2.800	(2.000)		(2.000)									0	315	0			11	0,00													
	Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới	5.610	4.070	1.540		1.540	3.310					3.310	3.310	3.310	2.300	59				57	0,00													
	Sở Nông nghiệp và PTNT	12.578	6.728	5.850		5.850	5.209					5.209	5.209	5.209	7.369	41				110	0,00													
	Đầu Phát triển - Truyền hình và Báo Bình Phước	340	0	340		340	254					254	254	254	86	75					0,00													
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	340	0	340		340	487					487	487	487	621	143					0,00													
	Sở Thông tin & Truyền thông	5.400	1.000	4.400	0	4.400	2.656	0	0	0	0	2.656	2.656	2.656	0	49				0	0,00													
18	Cục giới thiệu CNTT (Sở Thông tin & Truyền thông)	14.074	2132	11.942	0	11.942	10.548	0	10.548	0	0	0	0	0	0	75				75	0,00													
19	Ban an toàn giao thông tỉnh	9.900		9.900			6.900		6.900			0				0	70			70	0													
20	Ban ATGT Công an TP Đồng Xoài	300		300		300	300		300			0				0	100			100	0													
21	Ban ATGT Công an thị xã Bình Long	300		300		300	300		300			0				0	100			100	0													

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Trong đó						Quyết toán										So sánh (%)					
				Dự toán giao trong năm																					
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do quỹ dự trữ tài chính địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau (không bao gồm chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG					
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15) (2+5)	19=12/6					
22	Ban ATGT Công an thị xã Phước Long	300		300		300		300		300			0			0	100								
23	Ban ATGT Công an huyện Đồng Phú	300		300		300		300		300			0			0	100								
24	Ban ATGT Công an huyện Chơn Thành	300		300		300		300		300			0			0	100								
25	Ban ATGT Công an huyện Hớn Quản	300		300		300		300		300			0			0	100								
26	Ban ATGT Công an huyện Lộc Ninh	300		300		300		300		300			0			0	100								
27	Ban ATGT Công an huyện Bù Đốp	300		300		300		300		300			0			0	100								
28	Ban ATGT Công an huyện Bù Gia Mập	300		300		300		300		300			0			0	100								
29	Ban ATGT Công an huyện Bù Đăng	300		300		300		300		300			0			0	100								
30	Ban ATGT Công an huyện Phú Riềng	300		300		300		300		300			0			0	100								
31	Ban QLDA Đầu tư XD tỉnh	2.012.114	977.189	1.034.925	1.034.925			1.031.932	1.031.932							180.270	51	18							
II	Lĩnh vực môi trường	23.497		23.497		23.497		9.441		9.441			0				40	40							
III	Lĩnh vực Giáo dục-Đào tạo	608.107	24.680	583.427	0	583.427	0	563.257	0	563.257	0	0	0	0	0	23.742	93	97							
III.1	Giáo dục	569.478	22.779	546.699	0	546.699	0	530.801	0	530.801	0	0	0	0	0	21.318	93	97							
1	Số Giáo dục đào tạo và 38 đơn vị trực thuộc	569.478	22.779	546.699		546.699		530.801		530.801						21.318	93	97							
III.2	Đào tạo	38.629	1.901	36.728	0	36.728	0	32.456	0	32.456	0	0	0	0	0	2.424	84	90							
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	21.349	1.799	19.550		19.550		18.609		18.609						2.366	87	98							
2	Trường Chính trị	17.280	102	17.178		17.178		13.847		13.847						58	80	80							
IV	Lĩnh vực Y tế	133.238	3.431	129.806	1.000	128.806	0	103.044	0	103.044	0	0	0	0	0	14.412	77	89							
1	Văn phòng Sở Y tế	1.240	0	1.240	1.000	240		240	0	240						0	19	100							
2	Chi Cục ATVSTP	3.659	60	3.599		3.599		3.276		3.276						28	90	90							
3	Chi Cục Dân số KHHGD	11.858	574	11.284		11.284	0	6.679		6.679						3.214	56	83							
n	Trung Tâm KSBT	35.368	297	35.071		35.071		24.152		24.152						10.695	68	99							
5	Trung Tâm KN DP MP	4.084	220	3.864		3.864		3.895		3.895						152	95	99							
6	Trung Tâm Pháp Y	3.280	272	3.008		3.008		2.956		2.956						324	90	100							

S T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Quyết toán										So sánh (%)			
			Dự toán giao trong năm										Chi chương trình MTQG										Tổng số			
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nghiên đo sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)														
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15) (2+5)	19=12/6						
8	Bệnh viện Y học cổ truyền	4.116		4.116		4.116		1.502		1.502						0	36		36	0						
9	Bệnh viện đa khoa tỉnh	54.866	2.009	52.857		52.857		54.512		54.512						0	99		99	0						
10	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	14.168	0	14.168		14.168		5.312		5.312						0	37		37	0						
11	Văn phòng UBND Quận Raize	600	0	600		600		520		520						0	87		87	0						
V	Lĩnh vực Khoa học và công nghệ	51.587	29.131	22.456	0	22.456	0	18.315	0	18.315	0	0	0	0	0	14.534	36		64	0						
1	Sở Khoa học và Công nghệ	49.893	29.131	20.762		20.762		16.764		16.764						14.534	34		63	0						
2	Liên hiệp các Hội KH & KT	1.694		1.694		1.694		1.551		1.551							92		92	0						
VI	Lĩnh vực Văn hóa - Du lịch Thể Thao	126.112	10.175	115.937	0	115.937	0	92.916	0	92.916	0	0	0	0	0	10.405	455		475	0						
1	Sở Văn hóa, Thể thao - Du lịch	15.440		15.440		15.440		12.139		12.139						0	79		79	0						
2	Thư viện tỉnh	3.515	25	3.490	0	3.490		2.480	0	2.480	0	0	0	0	0	25	71		71	0						
3	Bảo tàng tỉnh	8.932	397	8.535	0	8.535		5.808	0	5.808	0	0	0	0	0	397	65		69	0						
4	Trung tâm văn hóa	13.531	77	13.454	0	13.454	0	9.439	0	9.439	0	0	0	0	0	177	70		71	0						
5	Đoàn Ca múa nhạc dân tộc	8.664	113	8.551	0	8.551	0	8.635	0	8.635	0	0	0	0	0	0	100		100	0						
6	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT	76.030	9.563	66.467	0	66.467	0	54.415	0	54.415	0	0	0	0	0	0	72		84	0						
VII	Lĩnh vực Phát thanh và Truyền hình	172.317	29.059	143.259	50.046	93.213	0	161.638	79.089	82.549	0	0	0	0	0	0	94		68	0						
1	Bài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước	172.317	29.059	143.259	50.046	93.213		161.638	79.089	82.549						0	94		68	0						
VIII	Báo báo xã hội	126.551	41.891	84.660	0	56.251	28.409	77.951	0	54.304	0	0	23.647	0	23.647	24.602	385		443	0						
1	Sở LBTB&XH (đảm bảo xã hội)	41.290	18.700	22.590		22.590		21.179		21.179						0	51		51	0						
2	Cơ sở cải thiện ma túy	26.085		26.085		26.085		25.815		25.815							99		99	0						
3	Trung tâm Bảo trợ xã hội	5.871		5.871		5.871		5.670		5.670							97		97	0						
4	Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Phước	1.794	89	1.705		1.705		1.640		1.640						98	91		97	0						
5	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	38.841	17.715	21.126	0	0	21.126	18.006	0	0	0	0	18.006	0	18.006	17.529	46		99	0						
	Ban Dân tộc	12.395	5.136	7.259		7.259		2.703					2.703		2.703	8.966	22		175	0						
	Sở Lao động TBXH	6.559	2381	4.178		4.178		372					372		372	5.331	6		224	0						

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Quyết toán										So sánh (%)					
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm						Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyến (Không kê chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyến (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do quỹ dự trữ tài chính (phương vay (2))	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang năm kế tiếp sau (không bao gồm chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyến	Chi chương trình MTQG				
				Tổng số	4	5	6	7	8									9	10						11	12	13	14
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15) (2+5)	19=12/6								
	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.498	9130	(6.632)			-6.632	2.498					2.498		2.498	0	100		0	0								
	Văn phòng Sở Y tế	0	1068	(1.068)			-1.068												0	0								
	Sở Y tế (Chỉ cục dân số)	1.462		1.462			1.462	735					735		735	536	50		0	0								
	Vườn quốc gia Bà Gia Mập	11.541		11.541			11.541	11.541					11.541		11.541	0	100		0	0								
	Sở Thông tin & Truyền thông	2.468	0	2.468			2.468	157	0	0	0	0	157	0	157	2.310	6		0	0								
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.918	0	1.918			1.918	0	0	0	0	0	0	0	0	386	0		0	0								
6	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12.670	5387	7.283	0	0	7.283	5.641	0	0	0	0	5.641	0	5.641	6.975		0		0								
	Sở Lao động TB&XH	10.750	4.625	6.125			6.125	4.915					4.915		4.915	5.835	46		126	0								
	Văn phòng Sở Y tế	0	200	(200)			-200												0	0								
	Sở Y tế (Chỉ cục dân số)	200		200			200	145					145		145	55	73		#DIV/0!	0								
	Sở Nông nghiệp và PTNT	708	508	200			200	581					581		581	127	82		#DIV/0!	0								
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	44	0	44			44	0	0	0	0	0	0	0	0	44	0		#DIV/0!	0								
	Sở Thông tin & Truyền thông	968	54	914			914	0					0		0	914	0		1.693	0								
IX	Quản lý hành chính	561.522	66.412	495.110	85.360	398.228	11.523	419.914	43.201	360.772	0	0	15.941	0	15.941	18.779	75		82	0								
XI.1	Quản lý Nhà nước	386.050	46.983	339.067	85.360	253.707	0	282.064	43.201	228.105	0	0	10.758	0	10.758	10.612	73		79	0								
1	Ban Dân tộc	6.906	39	6.867		6.867		6.504		6.504						16	94		94	0								
2	Sở Thông tin và Truyền thông	78.005	246	77.759	69.000	8.759	0	31.494	23.469	8.025	0	0	0	0	0	71	40		90	0								
3	Sở Công Thương	8.777	227	8.550		8.550		8.256		8.256						62	94		95	0								
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.611	880	8.731		8.731		8.564		8.564						800	89		97	0								
5	Sở Giao thông Vận tải	15.375	321	15.054		15.054		13.427		13.427						420	87		90	0								
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	28.649	18851	9.798	0	9.798	0	18.564	8.976	9.588	0	0	0	0	0	728	65		36	0								
7	Sở Khoa học và Công nghệ	5.271	318	4.953		4.953		4.825		4.825						446	92		100	0								
8	Sở Lao động, TB&XH	8.831	613	8.218	0	8.218		7.759	0	7.759					0	20	88		88	0								
9	Sở Nội vụ	27.231	1.306	25.925		25.925		23.988		23.988					0	3.069	88		99	0								

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					Quyết toán										So sánh (%)				
			Dự toán giao trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ tài do chính quyền trực tại chính vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trực tại chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau (không bao gồm chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	Tổng số									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15) (/2+5)	19=12/6		
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	12.491	710	11.781	11.781			10.758					10.758		10.758	102	86		1	0		
11	Sở Tài chính	47.891	18.283	29.608	16.360,00	13.248	-	23.923	10.756,00	13.167	-	-	0	-	-	104	50		42	0		
12	Sở Tư pháp	6.280		6.280		6.280		5.254		5.254						1.135	84		102	0		
13	Sở Xây dựng	8.852		8.852		8.852		5.254		5.254							59		59	0		
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	12.133	376	11.757		11.757		10.203		10.203						371	84		87	0		
15	Sở Y tế	8.764	718	8.046		8.046		6.836		6.836						923	78		89	0		
16	Thanh tra Nhà nước	8.947	117	8.830	0	8.830	0	8.841	0	8.841	0	0	0	0	0	22	99		99	0		
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.977	300	6.677		6.677	0	6.657		6.657	0	0	0	0	0	231	95		99	0		
18	Văn phòng Hội đồng nhân dân	15.125	395	14.730		14.730		13.461		13.461						1.665	89		100	0		
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân	51.800	2.986	48.814		48.814		51.254		51.254						3	99		99	0		
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	6.934	265	6.669	0	6.669	0	6.046	0	6.046	0	0	0	0	0	403	87		93	0		
21	Sở Ngoại vụ	11.200	32	11.168		11.168		10.196		10.196												
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng	109.816	15.544	94.272		93.996	276	84.115		83.839	0	276		276		21	91		91	0		
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	41.411	1.947	39.463	0	31.678	7.785	35.110	0	30.839	0	0	4.272	0	4.272	3.879	85		103	0		
1	Ủy ban MTTQVN tỉnh	9.983	1.920	8.063		5.489	2.574	8.677		7.023		1.654		1.654		929	87		107	0		
2	Hội nông dân tỉnh	6.195	0	6.195		5.985	210	5.917		5.708		209		209		7	96		95	0		
3	Hội Phụ nữ tỉnh	7.769	0	7.769		5.060	2.709	6.665		4.794		1.871		1.871		884	86		112	0		
4	Tỉnh đoàn	6.615	0	6.615		5.545	1.070	4.546		4.407		139		139		984	69		97	0		
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	3.582	0	3.582		3.582		3.333		3.333						124	93		97	0		
6	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	2.805	27	2.778		1.556	1.222	1.881		1.482		399		399		824	67		146	0		
7	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	4.462		4.462		4.462		4.092		4.092						127	92		95	0		
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	24.246	1.938	22.308	0	18.846	3.462	18.625	0	17.990	0	0	635	0	635	4.288	1.298	0	1.484	0		
1	Hội Nhà báo tỉnh Bình Phước	1.289	208	1.081		1.081		1.223		1.223						49	95		99	0		
2	Hội Người mù tỉnh Bình Phước	1.253	82	1.171		1.171		1.145		1.145						77	91		98	0		

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					Quyết toán										So sánh (%)												
			Số chuyên nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền trợ tài địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trợ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau (không bao gồm chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG							
				Tổng số	3	4	5										6	7						8	9	10	11	12	13	14
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15) (/2+5)	19=12/6										
3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Bình Phước	2.554	69	2.484		2.484		2.400		2.400						61	94		96	0										
4	Hội Khuyến học tỉnh Bình Phước	780	12	768		768		502		502						137	64		82	0										
5	Hội Luật gia tỉnh Bình Phước	573	2	571		571		567		567						0	99		99	0										
6	Hội Người cao tuổi tỉnh Bình Phước	1.018	20	999		999		809		809						85	79		88	0										
7	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Bình Phước	1.163	5	1.158		1.158		1.129		1.129						0	97		97	0										
8	Hội Đồng ý tỉnh Bình Phước	629	26	603		603		540		540						36	86		92	0										
9	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh	920	52	868		868		838		838						45	91		96	0										
10	Hội Bảo trợ người khuyết tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo	737	25	712		712		711		711						19	96		99	0										
11	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bình Phước	7.073	856	6.217		2.755	3.462	3.360		2.725			635			3.605	48		175	0										
12	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bình Phước	2.827	440	2.387		2.387		2.801		2.801						0	99		99	0										
13	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	2.276	141	2.135		2.135		1.525		1.525						173	67		75	0										
14	Liên hiệp các hội hữu nghị tỉnh	955	0	955		955		878		878						0	92		92	0										
15	Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ	200		200		200		197		197						0	99		99	0										
X	An ninh - Quốc phòng	292.293	32.744	259.549	103.310	153.214	3.025	275.972	130.478	141.219	0	0	4.275	0	4.275	1.143	94		77	0										
1	Công an tỉnh	85.660	5.359	80.301	36.640	40.636	3.025	83.322	39.914	39.133			4.275		4.275	593	97		86	0										
2	Bộ đội biên phòng	94.072	24.413	69.659	50.000	19.659		89.325	71.328	17.997			0			550	95		42	0										
3	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	112.561	2.972	109.589	16.670	92.919		103.325	19.236	84.089			0				92		88	0										

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo dân xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-2/1
TỔNG SỐ		2.483.018	2.687.122	200.827	4.551	90.564	39.914	59.422	30.859	79.089	10.538	0	2.091.600	1.901.353	55.128	0	69.180	10.576	
1	Ban QLĐA ĐTXD tỉnh	1.034.925	1.031.932	60.088	4.551			59.422	7.390				832.255	702.759	3.352		68.225		
2	Bộ CHQS tỉnh	16.670	19.236			19.236													
3	Công An tỉnh	36.640	39.914				39.914												
4	Bộ CHBD Biên Phòng	50.000	71.328			71.328													
5	Đài PT-TH	50.046	79.089							79.089									
6	Sở Y tế	1.000	0					0											
7	Sở Thông tin và Truyền thông	69.000	23.469						23.469										
8	Sở VH TT và DL	955	0						0										
9	Chi cục kiểm lâm	8.081	12.544										12.544		12.544				
10	Ban Dân tộc tỉnh	955	955										0				955		
11	Sở Kế hoạch & Đầu tư	0	8.976										8.976						
12	Sở Tài chính	16.360	10.576										0					10.576	
13	VP Điều phối NTM	107.000	81.861										81.861	81.861					
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2.155	0										0	0					
24	UBND thành phố Đồng Xoài	63.000	99.379	0									99.379	64.552	34.826				
15	UBND thị xã Bình Long	75.580	67.625	40.385									27.241	27.241					
20	UBND thị xã Chơn Thành	87.820	106.400	0									106.400	106.400					
17	UBND thị xã Phước Long	74.500	92.209	0									92.209	92.209					
16	UBND huyện Lộc Ninh	111.547	123.374	14.557									108.817	108.817					
18	UBND huyện Bù Đăng	89.520	96.006	34.507									61.498	61.498					
19	UBND huyện Đồng Phú	156.067	219.372	8.061									211.311	211.311					
21	UBND huyện Bù Đốp	75.520	81.240	25.164									56.076	56.076					
22	UBND huyện Hớn Quản	166.320	205.130	17.550									187.580	183.175	4.406				
23	UBND huyện Bù Gia Mập	79.839	90.026	0							10.538		79.489	79.489					
25	UBND huyện Phú Riềng	109.518	126.480	515									125.964	125.964					

PHÒNG QUẢN LÝ



QUYẾT TOÀN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 16 tháng 1 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Biểu mẫu số 58
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

STT Tên đơn vị		Dự toán										Quyết toán													So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi thực hiện CCTL	Chi các nhiệm vụ từ tăng thu cân đối	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Các khoản chi quản lý ngân sách	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		
								Trong đó				Trong đó			Trong đó			Trong đó										
								Tổng số đầu tư phát triển	Chi đầu tư ng	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi giáo dục và đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục và đào tạo	Chi khoa học công nghệ	Tổng số đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=7/1	23=8/2	24=14/4	25		
TỔNG SỐ		7.916.176	1.809.700	5.854.333	98.439	-	153.704	-	-	-	11.821.605	3.357.193	825.108	-	5.472.646	2.189.167	-	280.977	219.421	61.556	-	2.710.790	149	186	93			
1	Thành phố Đồng Xoài	789.170	304.320	469.373	-	-	15.477				1.112.399	208.115	29.941		503.288	6.950	-	328		328	-	400.668	141	68	107			
2	Thị xã Bình Long	590.855	162.160	378.734	39.143	-	10.818				1.156.451	658.076	113.218		381.192	140.479	-	1.219	438	781	-	115.964	196	406	101			
3	Thị xã Phước Long	399.727	33.760	358.129	-	-	7.838				788.737	310.716	90.545		301.011	125.180	-	-	-	-	-	177.010	197	920	84			
4	Huyện Đồng Phú	691.661	162.220	515.879	-	-	13.562				957.536	264.359	43.783		482.190	238.636	-	-	-	-	-	210.987	138	163	93			
5	Huyện Lộc Ninh	879.413	94.640	767.530	-	-	17.243				1.487.771	497.536	126.069		637.137	286.571	-	-	-	-	-	353.098	169	526	83			
6	Huyện Bù Đốp	613.532	83.760	517.742	-	-	12.030				745.452	166.621	24.819		456.906	155.214	-	-	-	-	-	121.925	122	199	88			
7	Huyện Bù Đăng	918.524	138.760	760.375	1.155	-	18.234				1.606.319	204.617	162.689		705.790	362.040	-	177.043	135.905	41.138	-	518.869	175	147	93			
8	Huyện Chơn Thành	849.877	397.400	427.618	8.190	-	16.669				680.000	199.527	31.448		373.916	149.829	-	4.903	-	4.903	-	101.654	80	50	87			
9	Huyện Hớn Quản	695.579	164.160	517.780	-	-	13.639				924.796	190.323	47.645		505.254	206.892	-	-	-	-	-	229.219	133	116	98			
10	Huyện Bù Gia Mập	825.598	115.160	645.278	49.951	-	15.209				1.230.142	350.035	83.442		647.932	270.718	-	97.484	83.078	14.406	-	134.691	149	304	100			
11	Huyện Phú Riềng	662.241	153.360	495.896	-	-	12.985				1.132.003	307.268	71.509		478.030	246.658	-	-	-	-	-	346.705	171	200	96			